LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 12 (Từ ngày 18 tháng 05 đến 24 tháng 05 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																							
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
1	ĐH	18	20252ME6113001	Thực hành CNC		30													7,8,9,10,11,12	110-A9	10/10							Nguyễn Mai Anh	TTCK
2	ĐH	18	20252ME6113003	Thực hành CNC		25													1,2,3,4,5,6	110-A9	10/10							Trần Ngọc Tân	TTCK
3	ĐH	18	20252ME6037001	Thực hành CNC		25	1,2,3,4,5,6	110-A9	11/15																			Vũ Đình Toàn	TTCK
4	ĐH	18	20252ME6037002	Thực hành CNC		25										1,2,3,4,5,6	110-A9	11/15										Trần Ngọc Tân	TTCK
5	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	12/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
6	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	12/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
7	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	12/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
8	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	12/15				1÷6	409-A10	9/15				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
9	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	12/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
10	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	12/15				7÷12	412-A10	9/15				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
11	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	12/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
12	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25	13÷17	412-A10	12/15																			Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
13	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	413-A10	12/15										Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
14	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25	13÷17	408-A10	12/15													1÷6	412-A10	12/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
15	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	12/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
16	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	12/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
17	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25	7÷12	413-A10	12/15																			Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
18	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	12/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
19	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	12/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
20	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	12/15							Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
21	ĐH	19	20252AT6044_TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20													1÷6	412-A10	12/15							Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
22	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	403-A10	12/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
23	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	419-A10	12/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
24	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	12/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
25	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	12/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
26	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	12/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
27	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	12/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
28	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	12/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
29	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	418-A10	12/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
30	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	12/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
31	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	419-A10	12/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
32	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	12/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
33	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	12/15													Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
34	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	12/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
35	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷17	403-A10	12/15							Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
36	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	12/15										Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
37	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	403-A10	12/15				1÷6	419-A10	9/15							Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
38	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	12/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
39	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	12/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
40	ĐH	19	20252AT6045_TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷6	418-A10	12/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
41	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	12/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
42	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	12/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
43	ĐH	19 LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	7÷12	408-A10	12/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
44	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	7/10																			Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
45	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	7/10																			Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK
46	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	2	27													1,2,3,4,5,6	502-A10	1/5							Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK

47	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	1	21													1,2,3,4,5,6	303-A10	1/5							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
48	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	2	21										1,2,3,4,5,6	502-A10	2/5										Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
49	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	3	21																7,8,9,10,11,12	503-A10	5/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
50	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	1	27							7,8,9,10,11,12	503-A10	1/5													Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
51	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	2	27							7,8,9,10,11,12	303-A10	1/5													Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
52	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	1	30	7,8,9,10,11,12	303-A10	1/5																			Nguyễn Duy Trình	Khoa CNCK
53	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	2	29	1,2,3,4,5,6	303-A10	1/5																			Nguyễn Tiến Tùng	Khoa CNCK
54	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	1	68							1,2,3,4,5,6	105-A10	2/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
55	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	2	68							7,8,9,10,11,12	105-A10	2/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
56	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	3	68										7,8,9,10,11,12	105-A10	2/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
57	ĐH	18	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	1	22				1,2,3,4,5,6	105-A9	2/3																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
58	ĐH	18	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	2	22				7,8,9,10,11	109-A9	2/3																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
59	ĐH	18	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	3	22				13,14,15,16,1	105-A9	2/3																Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
60	ĐH	19	20252ME6027002	Nguyên lý cắt	1	20													7,8,9,10,11	105-A9	2/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
61	ĐH	19	20252ME6027002	Nguyên lý cắt	2	20													13,14,15,16,1	105-A9	2/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
62	ĐH	19	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	1	23										1,2,3,4,5	105-A9	2/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
63	ĐH	19	20252ME6027001	Nguyên lý cắt	2	23																1,2,3,4,5	105-A9	2/3				Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
64	ĐH	19	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	3	23										13,14,15,16,17	105-A9	2/3										Trần Văn Đua	Khoa CNCK
65	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	1	23	13,14,15,16,17	105-A9	1/3				13,14,15,16,17	105-A9	2/3													Trần Văn Đua	Khoa CNCK
66	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	2	23																13,14,15,16,17	105-A9	2/3				Trần Văn Đua	Khoa CNCK
67	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	1	25	1,2,3,4,5,6	109-A9																				Dương Văn Đức	Khoa CNCK
68	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24				7,8,9,10,11,12	109-A9																	Dương Văn Đức	Khoa CNCK
69	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5,6	109-A9														Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
70	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24							13,14,15,16,17	109-A9														Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
71	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9														Dương Văn Đức	Khoa CNCK
72	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										7,8,9,10,11,12	109-A9	2/5										Dương Văn Đức	Khoa CNCK
73	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	20				1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
74	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	20													7,8,9,10,11	506-A10	2/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
75	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	20	1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5																			Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
76	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	19													1,2,3,4,5,6	506-A10	2/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
77	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	19				7,8,9,10,11,12	506-A10	2/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
78	ĐH	19	20252ME6041001	Vật liệu học	1	15													7,8,9,10,11	312-A10	2/3							Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
79	ĐH	19	20252ME6041001	Vật liệu học	2	15																1,2,3,4,5	312-A10	2/3				Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
80	ĐH	18	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	1	25				7,8,9,10,11,12	310-A10	3/5																Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
81	ĐH	18	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	2	22										7,8,9,10,11,12	502-A10	3/5										Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
82	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	1	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	3/5													Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
83	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	2	23							1,2,3,4,5,6	501-A10	3/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
84	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	3	23							7,8,9,10,11,12	502-A10	3/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
85	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	2	26				7,8,9,10,11,12	303-A10	2/5																Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
86	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	1	25													1,2,3,4,5,6	310-A10	2/5							Tạ Thị Trà Giang	Khoa HTCN
87	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	25										1,2,3,4,5,6	310-A10	3/5										Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
88	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7,8,9,10,11,12	310-A10	3/5										Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
89	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22							13,14,15,16,17	501 A10	5/5													Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
90	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	501 A10	5/5													Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
91	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	1	23							1,2,3,4,5,6	404 - A10	2/5													Lê Duy Long	Khoa CNOTO
92	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	2	23							7,8,9,10,11,12	404 - A10	2/5													Lê Duy Long	Khoa CNOTO
93	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	409 - A10	2/5													Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
94	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	1	23							7,8,9,10,11,12	408 - A10	2/5													Nguyễn Xuân Khoa	Khoa CNOTO
95	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23										1,2,3,4,5,6	516, A10	2/5										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
96	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	23													1,2,3,4,5,6	516, A10	2/5							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
97	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23										7,8,9,10,11,12	516, A10	2/5										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
98	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	2	22																1,2,3,4,5,6	404 - A10	2/5				Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
99	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	23							1;2;3;4;5	208-A10	,5/6													Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS

100	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	23																7,8,9,10,11	208-A10	,6/6				Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
101	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25	7,8,9,10,11	208 - A10	5/6																			Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
102	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25													7,8,9,10,11	208-A10	,6/6							Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
103	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	23	1;2;3;4;5		6/6																			Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
104	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	1	22	7,8,9,10,11		6/6																			Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
105	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	2	22							7,8,9,10,11	208-A10	6/6													Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
106	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	3	22	1;2;3;4;5	208 - A10	5/6																			Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
107	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	3	22										1;2;3;4;5	208-A10	6/6										Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS
108	ĐH	K18	20252ME6002001	Cad	1	20				7;8;9;10;11;12	501A10	7/10																Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
109	ĐH	19	20252ME6012TA.1	Machine Element	1	30	7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3																			Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
110	ĐH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	1	30	1,2,3	106-A9	3/3																			Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
111	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	1	24										1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3										Trương Chí Công	Khoa KTCS
112	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	24										7,8,9,10,11,12	106-A9	1/3										Trương Chí Công	Khoa KTCS
113	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	2	24																1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3				Trương Chí Công	Khoa KTCS
114	ĐH	19	20252ME6012012	Chi tiết máy	3	24																7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3				Trương Chí Công	Khoa KTCS
115	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	30				1,2,3,4,5,6,	106-A9	1/3																Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
116	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	1	30							4,5,6,	106-A9	3/3													Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
117	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	30				7, 8, 9,10,11,1	106-A9	2/3																Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
118	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	2	30							7, 8, 9,10,11,12	106-A9	1/3													Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
119	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	25																			1,2,3,4,5,6,	106-A9	03-Mar	Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
120	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	2	25	13,14,15,16,17	106-A9	1/3																			Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
121	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	2	25							13,14,15,16,17	106-A9	3/3													Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
122	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	2	25																13,14,15,16,17	106-A9	3/3				Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
123	ĐH	19	20252ME6012006	Chi tiết máy	1	25																						Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
124	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	2	25													13,14,15	106-A9	1/3							Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
125	ĐH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	2	25										13,14,15	106-A9	2/3										Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
126	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	3	22										7,8,9,10,11,12,	303-A10	1/5										Nguyễn Văn Luật	Khoa KTCS
127	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	1	22													1,2,3,4,5,6	501-A10	1/5							Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
128	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	2	22													7,8,9,10,11,12	501-A10	1/5							Nguyễn Hồng Tiến	Khoa KTCS
129	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	2	23				13,14,15,16,1	106-A9	2/3																Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS
130	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	1	24				7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3																Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
131	ĐH	18	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	3	24				1,2,2003	108-A9	1/3																Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
132	ĐH	19	20252ME6031007	Sức bền vật liệu	3	24	1,2,3,4,5,6,	108-A9	2/3																			Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
133	ĐH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	1	22													1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3							Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
134	ĐH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	2	22													7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3							Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
135	ĐH	19	20252ME6031002	Sức bền vật liệu	1	24							7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3													Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
136	ĐH	19	20252ME6031002	Sức bền vật liệu	2	24							1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3													Nguyễn Thị Thu Hường	Khoa KTCS
137	ĐH	19	20252ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	1	30																7,8,9	501A10	3/3				Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
138	ĐH	19	20252ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	1	30																			7, 8, 9,10,1	106-A9	03-Mar	Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
139	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5																			Ngô Văn Tâm	KCĐT
140	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
141	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	3	23				1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5																Lê Ngọc Duy	KCĐT
142	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	1	22				7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
143	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	2	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5													Trần Quốc Bảo	KCĐT
144	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	3	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
145	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5										Lê Ngọc Duy	KCĐT
146	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5										Lưu Vũ Hải	KCĐT
147	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	3	23													1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5							Ngô Văn Tâm	KCĐT
148	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	1	22													7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT
149	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	2	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5				Trần Quốc Bảo	KCĐT
150	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	3	23																7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5				Ngô Văn Tâm	KCĐT
151	ĐH	19	20252ME6022_TA001	HTTĐTK	1	20																			7,8,9,10,11,	203-A10	02-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT
152	ĐH	19	20252ME6022_TA001	HTTĐTK	2	20																			13,14,15,16	203-A10	02-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT

153	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	1	28				7,8,9,10,11,12	213 A10	1/5																	Bùi Huy Anh	KCĐT
154	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	2	29													7,8,9,10,11,12	213 - A10	1/5								Bùi Huy Anh	KCĐT
155	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	3	23										1,2,3,4,5,6	210 - A10	1/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
156	ĐH	18	20252ME6055004	KTTĐH	3	23										7,8,9,10,11,12	210 - A10	1/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
157	ĐH	18	20252ME6055004	KTTĐH	2	23													1,2,3,4,5,6	210 - A10	1/5								Lê Văn Nghĩa	KCĐT
158	ĐH	18	20252ME6055004	KTTĐH	1	23							7,8,9,10,11,12	210 - A10	1/5														Lê Văn Nghĩa	KCĐT
159	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,12	210 - A10	1/5								Lê Văn Nghĩa	KCĐT
160	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	1	22													1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT
161	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	2	23				7,8,9,10,11,12	211-A10	2/5																	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
162	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	3	24							7,8,9,10,11,12	211-A10	2/5														Nhữ Quý Thơ	KCĐT
163	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	4	24							1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5														Nhữ Quý Thơ	KCĐT
164	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	5	23																				7,8,9,10,11	211-A10	02-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
165	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	6	24										1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT
166	ĐH	19	20252ME6044003	CBHTĐ	7	22										7,8,9,10,11,12	211-A10	2/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT
167	ĐH	19	20252ME6044003	CBHTĐ	8	22																				1,2,3,4,5,6	211-A10	02-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
168	ĐH	19	20252ME6044003	CBHTĐ	9	24																1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5					Nhữ Quý Thơ	KCĐT
169	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	10	23	7,8,9,10,11,12	211-A10	2/5																				Lê Văn Nghĩa	KCĐT
170	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	11	23				1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5																	Lê Văn Nghĩa	KCĐT
171	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	12	24													7,8,9,10,11,12	211-A10	2/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT
172	ĐH	19	20252ME6044_TA001	CBHTĐ	13	31	1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5																				Bùi Thanh Lâm	KCĐT
173	ĐH	18	20252ME6059001	Robot di động	1	28	7,8,9,10,11,12	213-A10	1/3																				Trần Quốc Bảo	KCĐT
174	ĐH	18	20252ME6059001	Robot di động	2	28							7,8,9,10,11,12	213-A10	1/3														Phạm Tiến Hùng	KCĐT
175	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23				7,8,9,10,11,12	412-A10	2/5																	Lê Đình Đạt	Trường Cơ khí - Ô tô
176	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24				13,14,15,16,17	419-A10	2/5																	Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
177	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24													7,8,9,10,11,12	418-A10	3/5								Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
178	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24				7,8,9,10,11,12	413-A10	2/5																	Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
179	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24																13,14,15,16,17	418-A10	3/5					Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
180	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										7,8,9,10,11,12	419-A10	2/5											Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
181	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24																1,2,3,4,5,6	419-A10	2/5					Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
182	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24																				1,2,3,4,5,6	419-A10	03-May	Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
183	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	1,2,3,4,5,6	413-A10	2/5																				Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
184	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										7,8,9,10,11,12	418-A10	2/5											Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
185	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23																7,8,9,10,11,12	418-A10	2/5					Lê Đình Đạt	Trường Cơ khí - Ô tô
186	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23																7,8,9,10,11,12	419-A10	2/5					Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
187	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23																				7,8,9,10,11	419-A10	3/5	Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
188	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										1,2,3,4,5,6	409-A10	2/5											Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
189	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23																13,14,15,16,17	419-A10	3/5					Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
190	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										1,2,3,4,5,6	403-A10	2/5											Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
191	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24							7,8,9,10,11,12	413-A10	2/5														Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
192	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24										7,8,9,10,11,12	413-A10	3/5											Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
193	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	1,2,3,4,5,6	409-A10	2/5																				Nguyễn Huy Chiến	Trường Cơ khí - Ô tô
194	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24				7,8,9,10,11,12	419-A10	2/5																	Nguyễn Huy Chiến	Trường Cơ khí - Ô tô
195	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23													1,2,3,4,5,6	419-A10	3/5								Nguyễn Trung Kiên	Trường Cơ khí - Ô tô
196	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23				7,8,9,10,11,12	403-A10	2/5																	Nguyễn Phi Trường	Trường Cơ khí - Ô tô
197	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23	13,14,15,16,17	419-A10	2/5																				Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
198	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23													13,14,15,16,1	418-A10	3/5								Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
199	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	7,8,9,10,11,12	419-A10	2/5																				Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
200	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										13,14,15,16,17	418-A10	3/5											Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
201	ĐH	18	20252AT6050001_TA	Technology of Electric and Hybrid Vehicles	1	28							1,2,3,4,5,6	409-A10	2/5														Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô
202	ĐH	18	20252AT6050001_TA	Technology of Electric and Hybrid Vehicles	1	28										1,2,3,4,5,6	408-A10	3/5											Phạm Minh Hiếu	Trường Cơ khí - Ô tô